

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 1268 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cầm	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.329,02	2.475,36	12.049,16	7.318,42	4.771,42	7.552,13	2.496,03	10.171,28	1.567,48	19.755,30	12.519,52	5.115,51	6.067,94	4.469,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.429,38	82,80	238,16	168,67	389,67	138,08	235,88	310,92	60,32	11,24	116,02	140,33	524,20	13,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	870,73		59,09	0,36	140,61	138,08	58,38	310,92	3,27			30,46	116,47	13,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.558,65	82,80	179,07	168,31	249,06		177,50		57,05	11,24	116,02	109,87	407,73	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.749,53	130,75	310,81	277,17	455,74	134,51	202,09	229,13	38,74	110,31	1.113,50	262,92	270,60	213,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.545,05	1.735,20	2.197,27	4.302,49	3.390,63	3.613,19	1.812,29	5.541,37	1.468,42	364,46	6.467,41	799,35	3.859,73	1.993,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.144,82	513,78				2.600,76				9.462,61		3.805,87	949,42	1.812,38
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.515,58		5.225,55					529,42		3.760,61				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.513,70		4.077,37	2.532,31	421,52	1.056,80	240,58	3.554,79		6.046,07	4.808,02	15,48	328,56	432,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.856,92		1.641,61					3.554,79		6.046,07	838,21	15,48	328,56	432,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,55	12,83			53,00		5,19				14,57	91,56	84,40	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	98,64			37,78	60,86									
1.9	Đất làm muối	LMU	51,03												51,03	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,74					8,79		5,65						5,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.655,36	536,14	216,78	810,56	1.304,75	432,79	732,26	959,27	191,57	874,89	682,29	786,57	541,28	586,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,44		34,12	63,66	110,04	81,64	187,76	101,11	66,10	8,97	72,10	42,71	91,91	68,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	114,46	114,46												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,32	7,71	2,10	0,60	1,61	1,38	2,57	0,51	0,36	0,74	0,64	0,44	0,57	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	115,30	65,49	1,75				40,83		2,80			1,37	2,96	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	13,92	2,27	0,11	0,10	0,11	0,10	10,31	0,12	0,10	0,19	0,14	0,10	0,14	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,69	30,86	5,16	5,20	12,45	5,75	4,16	6,22	5,60	1,42	8,02	7,57	10,01	2,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,85	7,95		0,05	0,13		0,12	0,09	0,21			0,05	0,10	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10	0,04									0,06			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,35	2,34	1,45	0,14	0,12	0,30	0,19	0,16	0,46	0,23	0,12	0,19	0,49	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,43	12,27	3,58	3,08	10,54	3,25	2,84	3,20	3,16	0,99	7,36	3,96	4,50	1,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,31	7,73	0,04	1,57	1,66	0,53	1,01	2,77	1,77	0,20	0,48	3,37	4,92	0,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,65	0,53	0,09	0,36		1,67								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.389,95	53,11	7,73	434,88	542,64	8,03	170,45	2,85	0,85	0,20	180,96	589,17	17,79	381,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	536,60				384,97		151,63							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.226,71	37,83	0,20	415,06	50,32	7,97	18,82	1,74	0,85	0,20	3,40	539,74	15,93	134,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,45	0,01		19,82	8,26	0,06		1,11			19,75		1,36	15,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	561,19	15,27	7,53		99,09						157,81	49,43	0,50	231,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.800,46	158,55	108,47	276,27	496,86	287,57	165,14	763,66	85,54	695,72	340,73	124,48	205,71	91,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.421,65	119,12	27,51	130,59	218,57	128,48	127,17	91,92	82,44	18,23	173,70	89,22	125,95	88,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.163,11	23,63	78,27	109,58	172,87	146,41	37,18	669,75	1,93	676,97	161,30	18,25	65,67	1,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,31	1,88			0,58	0,25					0,40			0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,05											6,05		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,00												12,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,64										2,64			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	166,94	1,23	2,06	35,20	104,11	11,80	0,06	1,29	0,20		1,26	9,11	0,33	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09	0,35	0,04	0,04	0,04		0,05	0,04	0,01	0,10	0,02	0,19	0,07	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,83	1,10		0,46	0,40	0,23	0,43	0,06	0,49		0,45	0,98	1,12	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,84	11,24	0,60	0,39	0,29	0,41	0,25	0,60	0,45	0,42	0,96	0,68	0,56	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,22	5,51		7,42	1,63	2,58	7,21	0,68	1,45		4,44	1,11	5,27	0,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,97			0,55	1,96	0,05	1,38		0,25		0,27	2,23	0,79	0,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	366,18	13,89	14,82	18,04	96,23	8,15	89,29	23,21	7,11		29,24	10,07	50,97	5,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	756,45	84,29	42,52	3,84	41,22	37,54	53,16	60,91	21,41	167,65	45,75	7,32	155,16	35,68

[illegible]